VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

# BẢN TIN TUẦN
## Bản tin kỳ 16 đợt đo ngày 30/05/2022
## dự báo từ ngày 07 – 13/06/2022

## Nhiệm vụ:

**Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2022**

**Tp. Hồ Chí Minh, tháng 06-2022**

Địa chỉ: 658 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 84.8.38362821 - Fax: 84.8.39245269
Website: www.icoe.org.vn

ISO 9001:2015

# BẢN TIN TUẦN

**"Bản tin kỳ 16 đợt đo ngày 30/05/2022 dự báo từ ngày 07 – 13/06/2022"**

## I. Vị trí dự báo chất lượng nước từ ngày 07 – 13/06/2022

Vị trí các trạm quan trắc chất lượng nước được đặt tại các điểm gần cống phía nội đồng hoặc các điểm giao thoa giữa các kênh nhằm đánh giá chính xác và dự báo mức độ ô nhiễm nguồn nước khi vận hành hệ thống công trình thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên, phù hợp với yêu cầu sản xuất thực tế của địa phương. Sơ đồ 14 vị trí quan trắc mẫu cố định phục vụ giám sát và dự báo chất lượng nước như hình 1 và phụ lục 1.

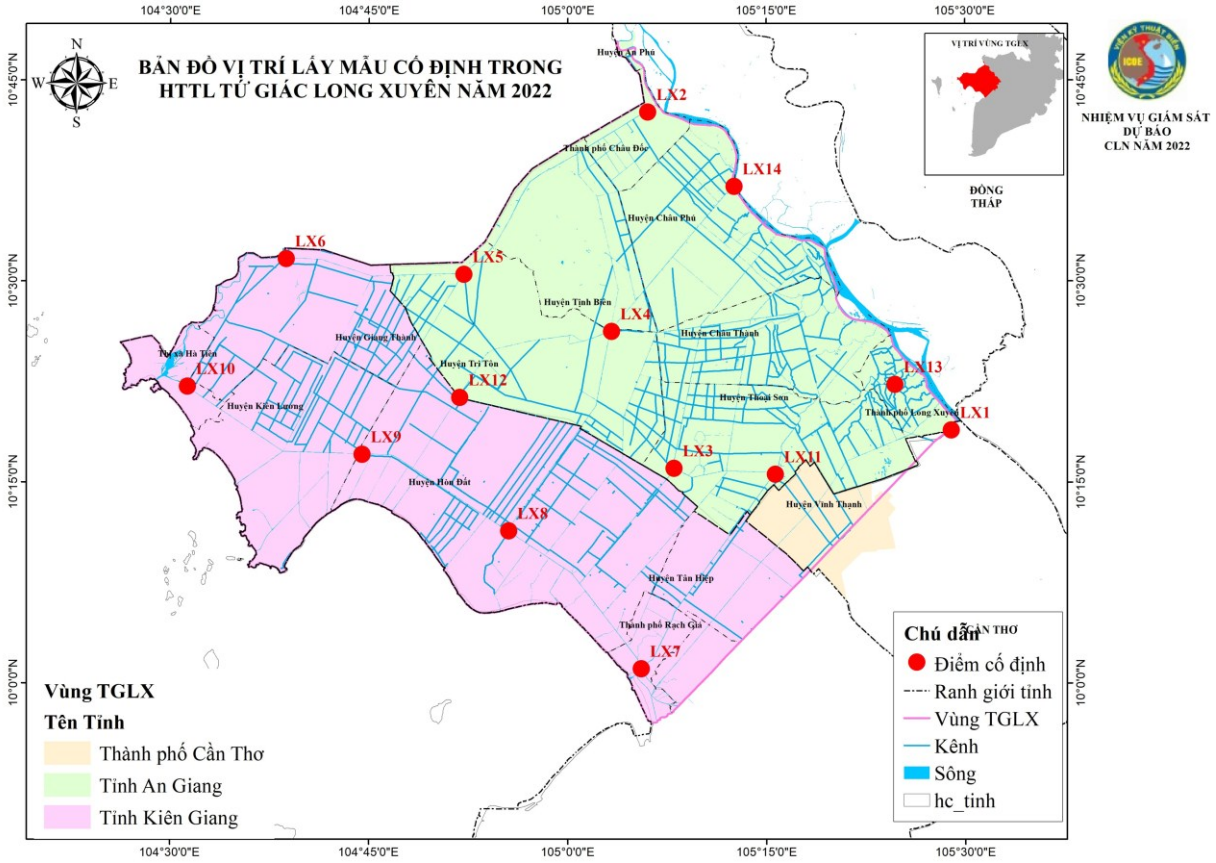


***Hình 1. Bản đồ vị trí các điểm giám sát CLN cố định trong HTTL TGLX năm 2022***

## II. Dự báo chất lượng nước từ ngày 07 – 13/06/2022

### 1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong các ngày tới

Diễn biến thủy văn: mực nước đầu nguồn sông Cửu Long biến đổi theo triều. Mực nước cao nhất ngày 07/6 trên sông Tiền tại Tân Châu 1,40m; trên sông Hậu tại Châu Đốc 1,50m.

Dự báo: Mực nước đầu nguồn sông Cửu Long biến đổi theo triều. Đến ngày 12/6 mực nước cao nhất ngày tại Tân Châu ở mức 1,48m; tại Châu Đốc ở mức 1,58m.

***Bảng 1.** Mực nước thực đo và dự báo tại trạm Tân Châu và Châu Đốc*

| Sông | Trạm | Mực nước cao nhất ngày (cm) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thực đo | Dự báo | | | | |
| | | 07/06 | 08/06 | 09/06 | 10/06 | 11/06 | 12/06 |
| Sông Tiền | Tân Châu | 140 ↑ | 138 ↓ | 140 ↑ | 142 ↑ | 145 ↑ | 148 ↑ |
| Sông Hậu | Châu Đốc | 150 ↑ | 148 ↓ | 150 ↑ | 152 ↑ | 155 ↑ | 158 ↑ |

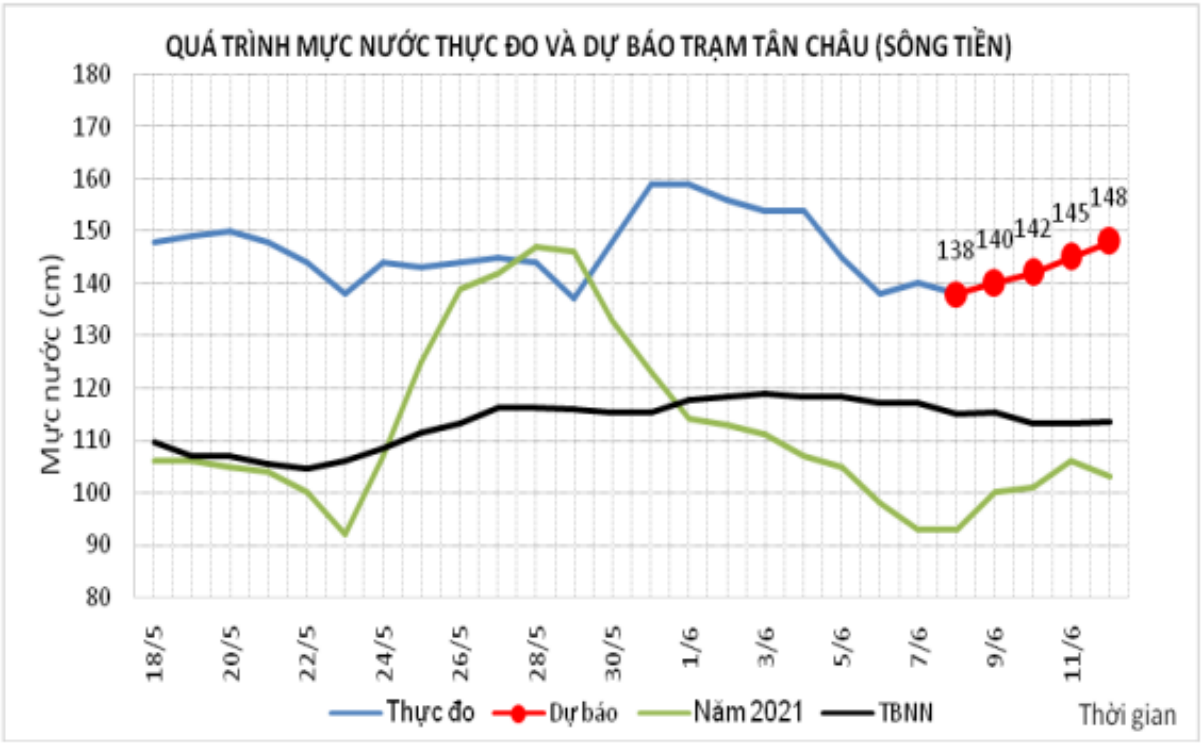


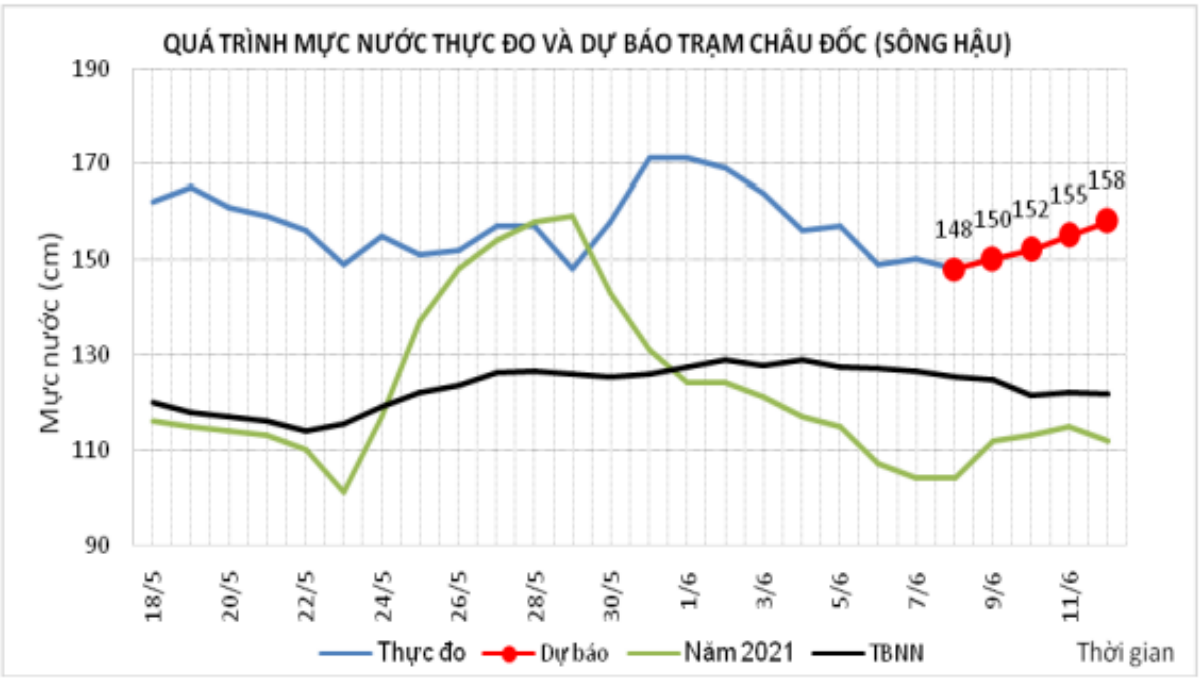


***Hình 2 .** Đường quá trình mực nước thực đo và dự báo tại trạm Tân Châu và Châu Đốc từ 18/05 - 12/06/2022*

❖ **Tình hình sản xuất tỉnh An Giang**:

Vụ lúa Hè Thu 2022, toàn tỉnh dự kiến xuống giống 229.373ha. Với năng suất ước đạt 5,83 tấn/ha, sản lượng có thể gần 1,34 triệu tấn.

Căn cứ khung lịch thời vụ của Cục Trồng trọt cho khu vực ĐBSCL, tình hình khí tượng, thủy văn; thời gian xuống giống theo từng tiểu vùng của vụ trước; diễn biến rầy nâu trên đồng ruộng, rầy nâu vào bẫy đèn trong và ngoài tỉnh, Sở NN&PTNT khuyến cáo khung lịch thời vụ xuống giống vụ hè thu 2022 trong toàn tỉnh An Giang bắt đầu từ ngày 15/3 đến 10/5 (nhằm ngày 13/2 đến 10/4 âm lịch).

* Đối với lịch xuống giống né khô hạn và chia sẻ nguồn nước, chia làm 3 đợt:

- Đợt 1 đã xuống giống từ ngày 15/3 - 31/3, diện tích khoảng 30.000ha, tập trung ở những vùng, tiểu vùng sản xuất 2 vụ tại các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và các tiểu vùng ngưng sản xuất vụ thu đông tại huyện Phú Tân, Châu Phú. Qua đó, giúp phân bố nguồn nước giữa các vùng trong tỉnh, chia sẻ nguồn nước với các tỉnh dưới hạ nguồn và né hạn, mặn cuối vụ.

- Đợt 2 xuống giống từ ngày 1/4 - 30/4, xuống giống đại trà đối với vùng sản xuất lúa 3 vụ/năm, diện tích khoảng 160.000ha.

- Đợt 3 xuống giống từ ngày 1/5 - 10/5, xuống giống tại các tiểu vùng nằm trong kế hoạch xả lũ vụ thu đông 2022 và một số tiểu vùng xuống giống đông xuân 2021-2022 muộn, diện tích khoảng 39.000ha, rải rác tại các huyện: Tri Tôn, Chợ Mới, Châu Phú, An Phú, Tịnh Biên, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc.

* Đối với lịch xuống giống né rầy, trên cơ sở theo dõi diễn biến rầy nâu vào đèn, tình hình thu hoạch lúa đông xuân 2021-2022, lịch xuống giống đồng loạt, tập trung và né rầy chia làm 2 đợt:

- Đợt 1 xuống giống từ ngày 26/3 đến 6/4, xuống giống tập trung ở những vùng thu hoạch đông xuân sớm và đại trà với khoảng 60.000ha, tại các huyện Tri Tôn, An Phú, Tịnh Biên, Chợ Mới, Thoại Sơn và TP. Long Xuyên.

- Đợt 2 xuống giống tập trung từ ngày 18 - 27/4, xuống giống dứt điểm ở những vùng thu hoạch đông xuân đại trà và muộn, gồm các huyện: An Phú, Châu Phú, Phú Tân, Châu Thành, Chợ Mới, TX. Tân Châu và TP. Châu Đốc, diện tích 50.000ha.

***Về cơ cấu giống***: Qua theo dõi của Sở NN&PTNT, các giống lúa OM9582, Đài thơm 8, OM5451, OM7347, OM6976, OM18, Jasmine 85, OM9577, OM4900, OM38… được doanh nghiệp thu mua giá cao và theo chiều hướng tăng. Các huyện, thị xã, thành phố có biện pháp chỉ đạo và khuyến cáo nông dân sản xuất các giống này trong vụ hè thu 2022.

Bên cạnh đó, khuyến cáo nông dân sử dụng nhóm giống có triển vọng để có thể thay thế các giống lúa không còn phù hợp trong sản xuất tại địa phương, được đề xuất, gồm: Lộc Trời 7, Lộc Trời 18, Lộc Trời 28, OM448, OM418... Tuyệt đối không gieo trồng các giống lúa chưa được Bộ NN&PTNT công nhận. Riêng đối với nhóm giống lúa Japonica (ĐS1, Hana, Kinu...) và nếp, đề nghị nông dân chỉ sản xuất khi có hợp

đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp, khi sản xuất phải phù hợp với quy định và gắn với quy hoạch của từng địa phương [2].

❖ **Tình hình sản xuất tỉnh Kiên Giang:**

**Lịch gieo sạ vụ Hè Thu năm 2022:** Căn cứ theo tiến độ thu hoạch lúa Đông Xuân 2021 – 2022 của tỉnh, điều kiện khí tượng thủy văn và dự báo rầy nâu di trú, Sở NN&PTNT hướng dẫn lịch gieo sạ vụ lúa Hé Thu năm 2022 như sau:

- Đợt 1 (gieo sạ từ ngày 20/3 – 30/3/2022): chủ yếu đối với vùng sản xuất 3 vụ/năm, bao gồm: phần lớn diện tích huyện Giồng Riềng; một phần diện tích của các huyện Tân Hiệp, Châu Thành và Tp. Rạch Giá.

- Đợt 2 (gieo sạ từ ngày 15/4 – 25/4/2022): phần lớn diện tích huyện Tân Hiệp, Châu Thành, phía Bắc đường Quốc lộ 80 của huyện Hòn Đất; một phần diện tích của huyện Gò Quao, Giồng Riềng, Giang Thành và Tp. Rạch Giá.

- Đợt 3 (gieo sạ từ ngày 15/5 – 25/5/2022): bao gồm phía Nam đường Quốc lộ 80 của huyện Hòn Đất, Kiên Lương; một phần diện tích của huyện Gò Quao, Châu Thành và Giang Thành.

- Đợt 4 (gieo sạ từ ngày 01/6 – 20/6/2022): bao gồm các huyện vùng U Minh Thượng; một số tiểu vùng ven sông Cái Lớn, Cái Bé thuộc huyện Gò Quao và Châu Thành.

**** Về cơ cấu giống***:

- Vùng Tây sông Hậu (gồm các huyện: Tân Hiệp, Châu Thành, Tp. Rạch Giá, một phần của huyện Gò Quao): khuyến cáo sử dụng các giống lúa chất lượng tốt như: OM18, OM5451, OM380, Đài thơm 8, OM7347, OM6976.

- Vùng Tứ Giác Long Xuyên (huyện Hòn Đất, Kiên Lương, Giang Thành):

✓ Vùng sản xuất 3 vụ lúa/năm hoặc canh tác 2 vụ lúa – 1 vụ màu, vùng gần biển có đê bao không hoàn chỉnh, có thể bị mặn xâm nhập sớm vào cuối vụ: OM18, OM5451, Đài thơm 8, OM4900.

✓ Vùng sản xuất 2 vụ lúa/năm, vùng có đê bao bảo đảm ngăn mặn cuối vụ: OM4900, OM6976, Đài thơm 8, ST24, ST25; nhóm lúa Nhật (DDS1), nhóm giống lúa nếp (IR4625).

- Vùng U Minh Thượng (gồm các huyện: An Biên, Vĩnh Thuận, U Minh Thượng, một phần Gò Quao: Vĩnh Tuy, Thụy Liễu): khuyến cáo sử dụng các giống lúa như: OM5451, OM6976, OM7347, OM18, Đài thơm 8, ST24, ST25 [3].

**Lịch thời vụ thả giống tôm nước lợ năm 2022:** Đối với vùng Tứ Giác Long Xuyên (các huyện Kiên Lương, Giang Thành và Tp. Hà Tiên thả giống tôm sú từ tháng 3 đến tháng 4/2022, thu hoạch dứt điểm tháng 8/2022. Riêng huyện Hòn Đất thả giống tôm sú từ tháng 4 đến tháng 5/2022, thu hoạch dứt điểm trong tháng 8/2022 [4].

## 2. Dự báo tình hình ô nhiễm môi trường cho các vị trí giám sát từ ngày 07 – 13/06/2022

Thời gian dự báo cho kỳ 16 là từ ngày 07 – 13/06/2022. Kết quả dự báo các chỉ số chính bao gồm: DO, BOD, $NH_4^+$ và Độ mặn.

Kết quả dự báo các thông số môi trường được so sánh với QCVN 08-MT:2015/BNTMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt cột A1, B1; nhằm đánh giá chất lượng của nguồn nước mặt, từ đó làm căn cứ đưa ra khuyến cáo cho người dân trong vùng TGLX sử dụng nước một cách phù hợp.

### 2.1 Dự báo oxy hòa tan (DO)

Nồng độ DO dự báo trong HTTL TGLX từ ngày 07 – 13/06/2022 dao động từ 4,23 – 6,07mg/l. Giá trị DO dự báo ở tất cả các vị trí đều đạt ngưỡng cột B1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT. Với giá trị DO dự báo cho thấy nguồn nước trong HTTL TGLX sẽ vẫn đảm bảo cho người dân lấy nước phục vụ tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản (bảng 1 và hình 3).

***Bảng 1.*** *Kết quả dự báo DO trong hệ thống CTTL TGLX từ ngày 07 – 13/06/2022*

| Khu vực | Vị trí | Giá trị thực đo 30/05/2022 | Ngày dự báo | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 07/06 | 08/06 | 09/06 | 10/06 | 11/06 | 12/06 | 13/06 | Trung bình |
| Đầu nguồn phía sông Hậu | LX1 | 5.34 | 6.00 | 5.99 | 6.00 | 6.00 | 6.01 | 6.01 | 6.01 | 6 ± 0.01 |
| | LX2 | 5.01 | 5.98 | 5.98 | 5.97 | 5.97 | 5.98 | 5.98 | 5.99 | 5.98 ± 0 |
| | LX13 | 6.19 | 6.00 | 6.02 | 6.05 | 6.06 | 6.07 | 6.07 | 6.05 | 6.05 ± 0.02 |
| | LX14 | 5.03 | 5.99 | 5.98 | 5.98 | 5.98 | 5.98 | 5.98 | 5.98 | 5.98 ± 0 |
| Khu vực giữa nội đồng | LX3 | 5.94 | 5.75 | 5.80 | 5.84 | 5.85 | 5.86 | 5.88 | 5.88 | 5.84 ± 0.05 |
| | LX4 | 5.62 | 4.71 | 4.65 | 4.58 | 4.51 | 4.54 | 4.65 | 4.76 | 4.63 ± 0.09 |
| | LX5 | 5.09 | 5.80 | 5.80 | 5.82 | 5.84 | 5.84 | 5.83 | 5.82 | 5.82 ± 0.02 |
| | LX6 | 6.04 | 5.83 | 5.82 | 5.81 | 5.80 | 5.79 | 5.79 | 5.80 | 5.8 ± 0.02 |
| | LX11 | 5.71 | 4.66 | 4.64 | 4.59 | 4.56 | 4.53 | 4.44 | 4.23 | 4.52 ± 0.15 |
| | LX12 | 4.94 | 5.91 | 5.89 | 5.84 | 5.81 | 5.81 | 5.82 | 5.84 | 5.85 ± 0.04 |
| Phía ven biển Tây | LX7 | 5.79 | 5.11 | 5.27 | 5.31 | 5.13 | 4.93 | 4.87 | 4.87 | 5.07 ± 0.19 |
| | LX8 | 5.15 | 5.83 | 5.84 | 5.82 | 5.82 | 5.80 | 5.76 | 5.72 | 5.8 ± 0.04 |
| | LX9 | 5.56 | 5.83 | 5.84 | 5.82 | 5.82 | 5.80 | 5.76 | 5.72 | 5.8 ± 0.04 |
| | LX10 | 4.97 | 5.78 | 5.77 | 5.77 | 5.78 | 5.79 | 5.79 | 5.78 | 5.78 ± 0.01 |

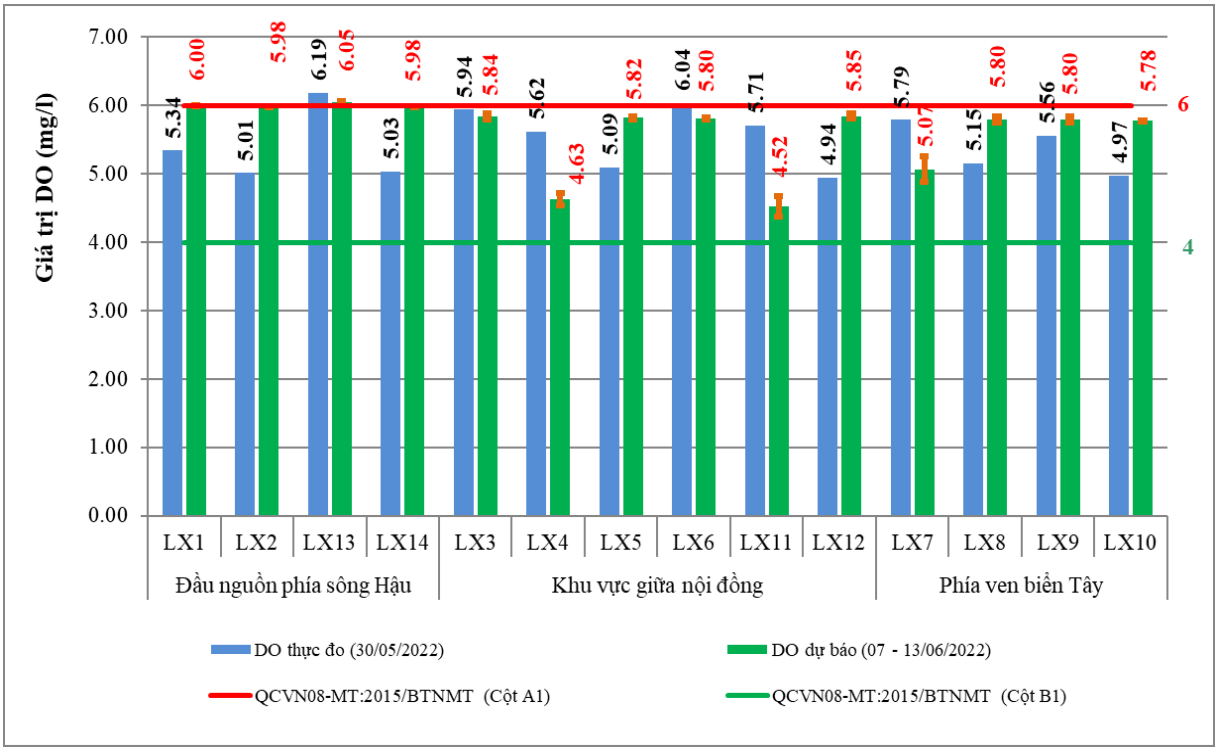


***Hình 3.*** *Biểu đồ giá trị DO dự báo từ ngày 07– 13/06/2022*

## 2.2 Dự báo nhu cầu oxy hóa sinh học ($BOD_5$)

Nồng độ $BOD_5$ dự báo từ ngày 07 – 13/06/2022 dao động từ 6,45 – 13,24 mg/l. Giá trị $BOD_5$ dự báo có xu hướng giảm xuống tại hầu hết các vị trí (12/14 vị trí) so với giá trị thực đo ngày 30/05/2022 (bảng 2 và hình 4).

Nồng độ $BOD_5$ dự báo tại tất cả các vị trí đều vượt giới hạn cột A1 và nằm trong giới hạn cho phép của cột B1 theo QCVN08. Nhìn chung, giá trị $BOD_5$ dự báo trong thời gian tới vẫn đảm bảo cho nhu cầu cấp nước cho mục đích tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp của người dân.

***Bảng 2.*** *Kết quả dự báo $BOD_5$ trong hệ thống CTTL TGLX từ ngày 07 – 13/06/2022*

| Khu vực | Vị trí | Giá trị thực đo 30/05/2022 | Ngày dự báo | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 07/06 | 08/06 | 09/06 | 10/06 | 11/06 | 12/06 | 13/06 | Trung bình |
| Đầu nguồn phía sông Hậu | LX1 | 8.12 | 8.87 | 8.61 | 8.37 | 8.24 | 8.22 | 8.26 | 8.42 | 8.43 ± 0.24 |
| | LX2 | 8.64 | 7.29 | 7.39 | 7.42 | 7.24 | 7.00 | 6.77 | 6.45 | 7.08 ± 0.36 |
| | LX13 | 9.84 | 8.27 | 8.35 | 8.48 | 8.51 | 8.52 | 8.50 | 8.44 | 8.44 ± 0.09 |
| | LX14 | 8.64 | 9.82 | 8.89 | 8.48 | 8.42 | 8.41 | 8.40 | 8.42 | 8.69 ± 0.53 |
| Khu vực giữa nội đồng | LX3 | 13.54 | 11.13 | 11.24 | 11.40 | 11.57 | 11.85 | 12.06 | 11.93 | 11.6 ± 0.36 |
| | LX4 | 17.64 | 10.79 | 11.19 | 12.46 | 13.24 | 13.18 | 12.63 | 12.17 | 12.24 ± 0.94 |
| | LX5 | 13.47 | 7.53 | 7.52 | 7.51 | 7.51 | 7.53 | 7.57 | 7.58 | 7.54 ± 0.03 |
| | LX6 | 8.96 | 7.17 | 7.14 | 7.11 | 7.07 | 7.04 | 7.02 | 7.02 | 7.08 ± 0.06 |
| | LX11 | 11.74 | 8.69 | 8.72 | 8.72 | 8.78 | 8.85 | 8.88 | 8.80 | 8.78 ± 0.07 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | LX12 | 14.21 | 11.05 | 11.09 | 11.37 | 11.48 | 11.70 | 12.04 | 12.05 | 11.54 ± 0.41 |
| Phía ven biển Tây | LX7 | 10.85 | 10.18 | 10.88 | 11.27 | 11.02 | 10.46 | 10.07 | 9.93 | 10.54 ± 0.52 |
| | LX8 | 15.74 | 11.03 | 11.01 | 11.06 | 11.16 | 11.25 | 11.47 | 11.72 | 11.24 ± 0.26 |
| | LX9 | 18.24 | 10.81 | 10.79 | 10.80 | 10.81 | 10.85 | 10.91 | 11.02 | 10.86 ± 0.08 |
| | LX10 | 12.95 | 10.29 | 10.55 | 10.83 | 11.02 | 10.76 | 10.29 | 9.98 | 10.53 ± 0.37 |

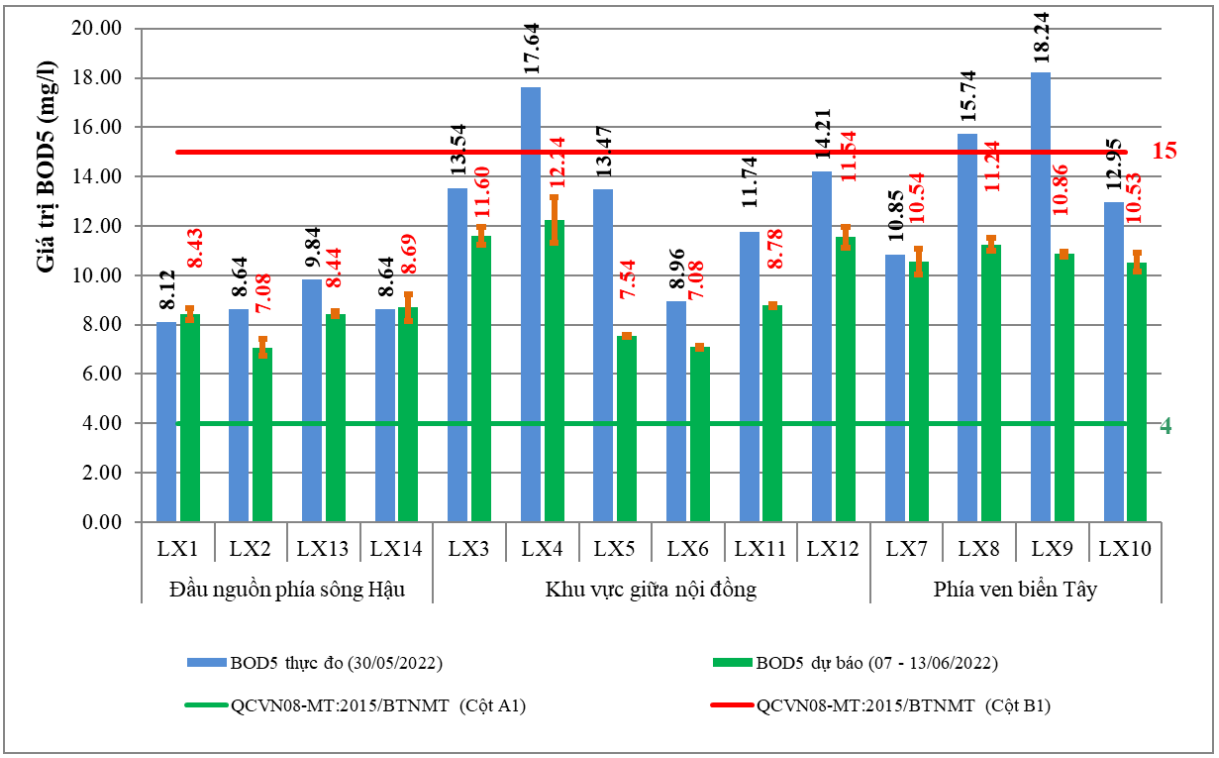


***Hình 4.*** *Biểu đồ giá trị $BOD_5$ dự báo từ ngày 07 – 13/06/2022*

## 2.3 Dự báo Amoni ($NH_4^+$)

Nồng độ $NH_4^+$ dự báo từ ngày 07 – 13/06/2022 dao động trong khoảng 0,23 – 2,64 mg/l. Hàm lượng $NH_4^+$ dự báo có xu hướng tăng ở các vị trí quan trắc vùng đầu nguồn phía sông Hậu và có xu hướng giảm ở các vị trí quan trắc vùng giữa nội đồng và phía ven biển Tây so với thực đo ngày 30/05/2022 (bảng 3 và hình 5).

Nồng độ $NH_4^+$ dự báo tại hầu hết các vị trí (13/14 vị trí) vượt giới hạn cho phép của cột A1, trong đó có 11/14 vị trí vượt giới hạn cột B1 theo QCVN08. Tuy nhiên, với nồng độ $NH_4^+$ dự báo, người dân vẫn có thể sử dụng nguồn nước cho mục đích tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Riêng vị trí LX10 là khu vực nuôi tôm và có trị $NH_4^+$ tăng vượt giới hạn cho phép của cột B1 nên bà con cần lưu ý kiểm tra kỹ nguồn nước trước khi bơm nước vào vuông tôm.

***Bảng 3.*** *Kết quả dự báo $NH_4^+$ trong hệ thống CTTL TGLX từ ngày 07 – 13/06/2022*

| **Khu vực** | **Vị trí** | **Giá trị thực đo 30/05/2022** | **Ngày dự báo** | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **07/06** | **08/06** | **09/06** | **10/06** | **11/06** | **12/06** | **13/06** | **Trung bình** |
| Đầu nguồn phía sông Hậu | LX1 | 0.40 | 1.16 | 1.13 | 1.12 | 1.12 | 1.10 | 1.06 | 1.00 | 1.1 ± 0.05 |
| | LX2 | 1.02 | 0.23 | 0.23 | 0.23 | 0.23 | 0.23 | 0.23 | 0.23 | 0.23 ± 0 |
| | LX13 | 0.79 | 0.88 | 0.83 | 0.98 | 1.09 | 1.12 | 1.09 | 1.02 | 1 ± 0.11 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | LX14 | 1.01 | 2.64 | 2.15 | 1.14 | 1.16 | 1.21 | 1.20 | 1.20 | 1.53 ± 0.61 |
| Khu vực giữa nội đồng | LX3 | 3.77 | 1.95 | 1.92 | 1.90 | 1.99 | 2.11 | 2.24 | 2.19 | 2.04 ± 0.14 |
| | LX4 | 6.13 | 1.67 | 1.68 | 1.68 | 1.60 | 1.52 | 1.48 | 1.48 | 1.59 ± 0.09 |
| | LX5 | 2.97 | 0.62 | 0.62 | 0.60 | 0.57 | 0.59 | 0.61 | 0.63 | 0.61 ± 0.02 |
| | LX6 | 1.62 | 0.41 | 0.42 | 0.42 | 0.42 | 0.43 | 0.46 | 0.49 | 0.43 ± 0.03 |
| | LX11 | 0.91 | 1.32 | 1.34 | 1.37 | 1.42 | 1.48 | 1.51 | 1.46 | 1.41 ± 0.07 |
| | LX12 | 1.83 | 1.58 | 1.56 | 1.55 | 1.54 | 1.53 | 1.51 | 1.45 | 1.53 ± 0.04 |
| Phía ven biển Tây | LX7 | 1.51 | 1.27 | 1.31 | 1.33 | 1.33 | 1.31 | 1.30 | 1.32 | 1.31 ± 0.02 |
| | LX8 | 3.53 | 1.70 | 1.69 | 1.67 | 1.65 | 1.64 | 1.64 | 1.62 | 1.66 ± 0.03 |
| | LX9 | 3.36 | 1.29 | 1.33 | 1.36 | 1.32 | 1.22 | 1.14 | 1.12 | 1.26 ± 0.09 |
| | LX10 | 1.70 | 1.02 | 1.08 | 1.13 | 1.16 | 1.11 | 1.02 | 0.96 | 1.07 ± 0.07 |

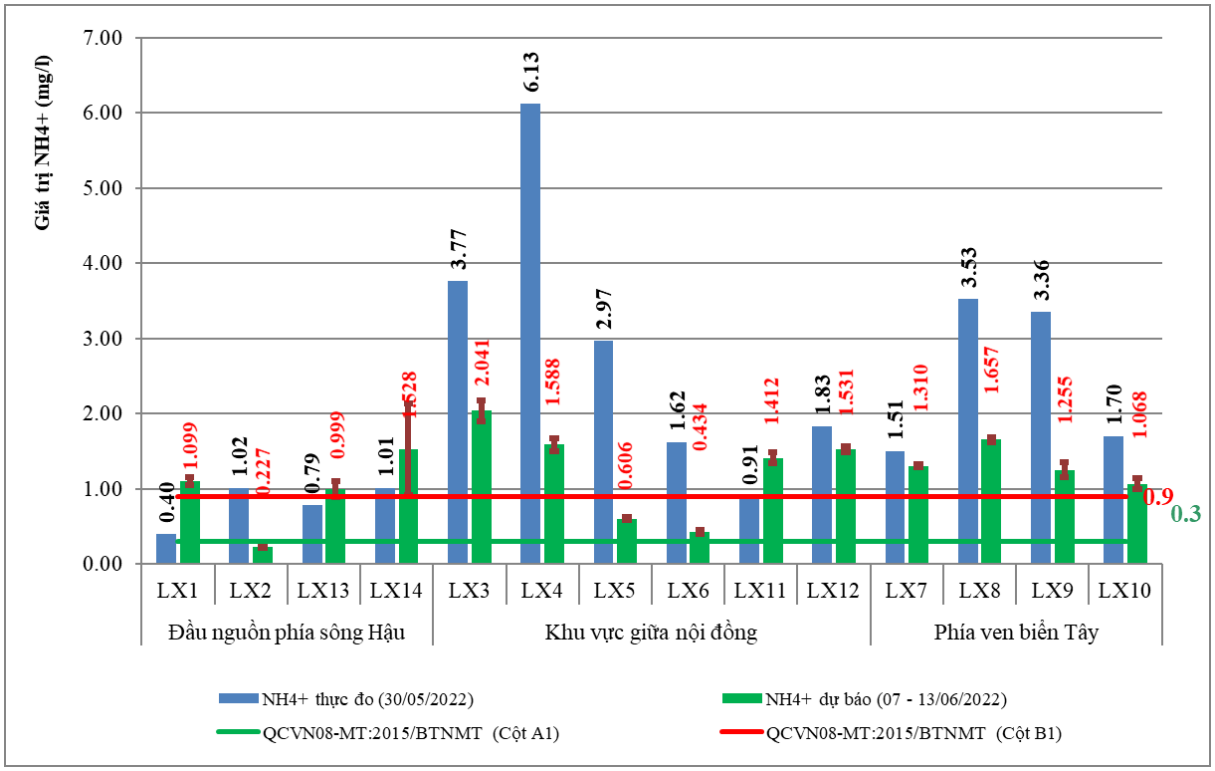


***Hình 5**. Biểu đồ giá trị $NH_4^+$ dự báo từ ngày 07 – 13/06/2022*

## 2.4 Dự báo độ mặn

Độ mặn dự báo từ ngày 07 – 13/06/2022 tại các vị trí quan trắc dao động từ 0,00 – 10,38 ‰. Độ mặn dự báo trong thời gian tới vẫn đảm bảo phục vụ tốt cho mục đích tưới tiêu đối với việc trồng lúa và hoa màu. Riêng vị trí LX10 (khu vực nuôi tôm ở phường Thuận Yên, Tp. Hà Tiên) có độ mặn dự báo trong khoảng 1,20 – 10,38‰; độ mặn dự báo trong khoảng thời gian từ ngày 10/6 – 13/6 có xu hướng giảm xuống thấp hơn mức để nuôi tôm nước lợ theo dự thảo lần 4 TCVN về nước nuôi trồng thủy sản là từ 7 - 25‰. Vì vậy bà con nuôi tôm tại khu vực này cần lưu ý phải kiểm tra độ mặn trước khi bơm vào ao nuôi để tránh việc lấy nước có độ mặn thấp ảnh hưởng tới con tôm.

***Bảng 4.** Kết quả dự báo độ mặn trong hệ thống CTTL TGLX từ ngày 07 – 13/06/2022*

| Khu vực | Vị trí | Giá trị | Ngày dự báo |
|---|---|---|---|

| | | thực đo 30/05/2022 | 07/06 | 08/06 | 09/06 | 10/06 | 11/06 | 12/06 | 13/06 | Trung bình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đầu nguồn phía sông Hậu | LX1 | 0.00 | 0.05 | 0.10 | 0.05 | 0.07 | 0.00 | 0.02 | 0.10 | 0.06 ± 0.04 |
| | LX2 | 0.00 | 0.04 | 0.04 | 0.09 | 0.07 | 0.09 | 0.07 | 0.06 | 0.07 ± 0.02 |
| | LX13 | 0.00 | 0.04 | 0.06 | 0.06 | 0.04 | 0.03 | 0.04 | 0.06 | 0.05 ± 0.01 |
| | LX14 | 0.00 | 0.01 | 0.06 | 0.05 | 0.08 | 0.05 | 0.09 | 0.10 | 0.06 ± 0.03 |
| Khu vực giữa nội đồng | LX3 | 0.10 | 0.05 | 0.04 | 0.01 | 0.07 | 0.08 | 0.07 | 0.07 | 0.06 ± 0.02 |
| | LX4 | 0.10 | 0.03 | 0.09 | 0.10 | 0.04 | 0.07 | 0.02 | 0.00 | 0.05 ± 0.04 |
| | LX5 | 0.00 | 0.09 | 0.10 | 0.05 | 0.08 | 0.00 | 0.05 | 0.05 | 0.06 ± 0.03 |
| | LX6 | 0.10 | 0.01 | 0.03 | 0.01 | 0.04 | 0.03 | 0.03 | 0.08 | 0.03 ± 0.02 |
| | LX11 | 0.10 | 0.09 | 0.06 | 0.04 | 0.01 | 0.04 | 0.09 | 0.02 | 0.05 ± 0.03 |
| | LX12 | 0.10 | 0.04 | 0.07 | 0.02 | 0.04 | 0.03 | 0.05 | 0.06 | 0.04 ± 0.02 |
| Phía ven biển Tây | LX7 | 0.00 | 0.03 | 0.06 | 0.07 | 0.06 | 0.08 | 0.03 | 0.06 | 0.06 ± 0.02 |
| | LX8 | 0.10 | 0.06 | 0.03 | 0.08 | 0.00 | 0.02 | 0.04 | 0.08 | 0.05 ± 0.03 |
| | LX9 | 0.10 | 0.04 | 0.08 | 0.09 | 0.01 | 0.02 | 0.09 | 0.04 | 0.05 ± 0.03 |
| | LX10 | 8.10 | 10.38 | 9.81 | 6.47 | 2.72 | 1.20 | 1.70 | 1.26 | 4.79 ± 4.05 |

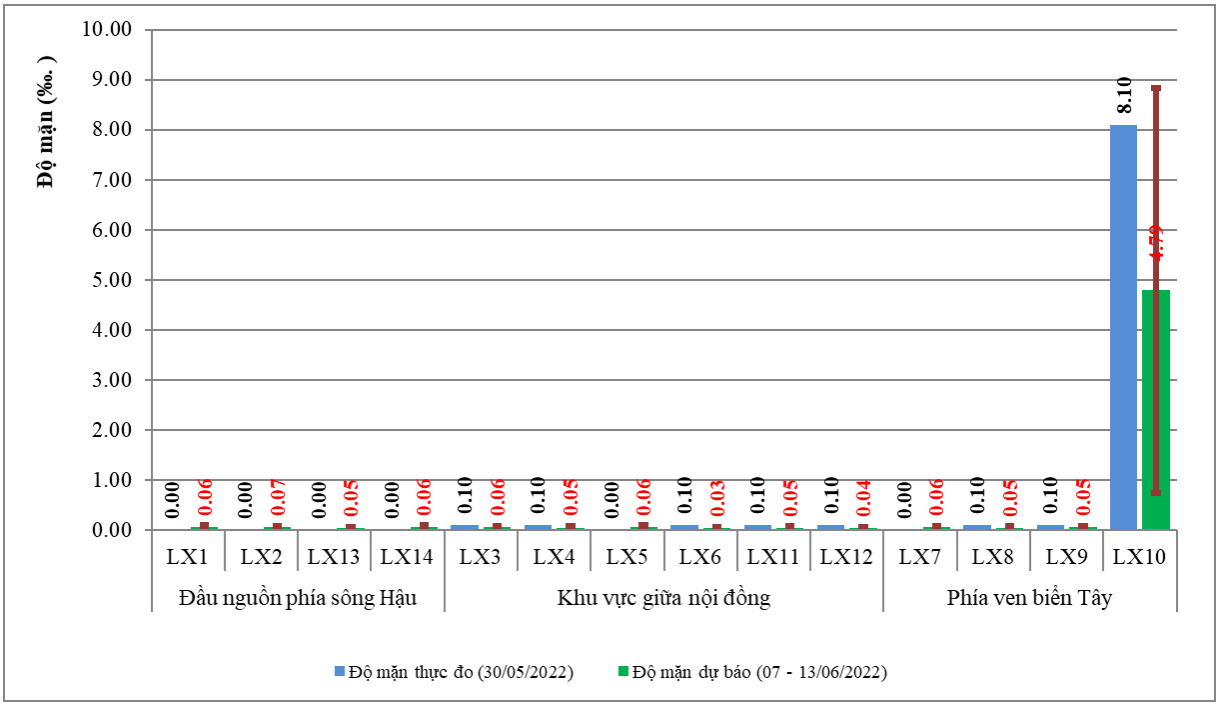


***Hình 6.*** *Biểu đồ giá trị độ mặn dự báo từ ngày 07 – 13/06/2022*

## III. Kết luận và kiến nghị

Kết quả dự báo chất lượng nước từ ngày 07 – 13/06/2022 cho thấy:

Độ mặn dự báo có xu hướng giảm và vẫn nằm trong giới hạn cho phép để phục vụ tốt hoạt động trồng trọt lúa và hoa màu của bà con. Riêng khu vực nuôi tôm tại vị trí LX10 ở phường Thuận Yên, Tp. Hà Tiên độ mặn dự báo vào khoảng ngày 10/6 – 13/6 có thể giảm xuống thấp hơn mức để nuôi tôm nước lợ theo dự thảo lần 4 TCVN về nước nuôi trồng thủy sản nên bà con nuôi tôm tại khu vực này cần hạn chế lấy nước vào ao, cũng như lưu ý phải kiểm tra độ mặn trước khi bơm vào ao nuôi để tránh việc

lấy nước có độ mặn thấp ảnh hưởng tới con tôm.

Nồng độ DO và $BOD_5$ dự báo đều nằm trong giới hạn cho phép cột B1 theo QCVN08 cho thấy nguồn nước trong vùng TGLX vẫn đảm bảo cho bà con lấy nước phục vụ tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản.

Nồng độ $NH_4^+$ dự báo ghi nhận ở mức cao với 11/14 vị trí vượt giới hạn cột B1 theo QCVN08. Tuy nhiên, với nồng độ $NH_4^+$ dự báo, người dân vẫn có thể sử dụng nguồn nước cho mục đích tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Riêng vị trí LX10 là khu vực nuôi tôm và có trị $NH_4^+$ tăng vượt giới hạn cho phép của cột B1 nên bà con cần hạn chế lấy nước vào ao và lưu ý kiểm tra kỹ nguồn nước trước khi bơm nước vào vuông tôm.

## IV. Nguồn tài liệu tham khảo

[1]. Bảng tin dự báo thủy văn ngắn hạn số 159/DBQG_TV_1030 ngày 08/06/2022 của trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia - Tổng cục Khí tượng Thủy văn.
[2]. https://baoangiang.com.vn/

[3]. Thông báo số 335/SNNPTNT-CCTTBVTV ngày 17/3/2022 của Sở NN&PTNT tỉnh Kiên Giang về việc hướng dẫn lịch gieo sạ vụ lúa Hè Thu 2022.

[4]. Thông báo số 268/TB-SNNPTNT ngày 17/12/2021 của Sở NN&PTNT tỉnh Kiên Giang về lịch thời vụ thả giống tôm nước lợ năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

# PHỤ LỤC 1

## Bảng vị trí các trạm quan trắc cố định năm 2022 trong HTTL Tứ Giác Long Xuyên

| TT | Ký hiệu | Vị trí điểm đo | Tọa độ điểm quan trắc | Nhiệm vụ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | LX1 | Đầu kênh Cái Sắn phía sông Hậu. | 105°28'41.14"E 10°18'41.33"N | Kiểm tra CLN từ sông Hậu vào vùng dự án đoạn giữa sông. |
| 2 | LX2 | Đầu kênh Vĩnh Tế từ sông Hậu vào | 105°6'3.75"E 10°42'38.85"N | Kiểm tra CLN từ sông Hậu vào vùng dự án đoạn đầu sông, ngay khi vào ranh giới Việt Nam. |
| 3 | LX3 | Giao của kênh Ba Thê và kênh Ba Thê mới | 105° 8'1.29"E 10°15'57.31"N | Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp và các ảnh hưởng từ nguồn nước. |
| 4 | LX4 | Giao của kênh Tri Tôn, Trà Sư và Mặc Cần Dưng | 105° 3'25.96"E 10°26'17.91"N | Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp và các ảnh hưởng từ nguồn nước. |
| 5 | LX5 | Giao của kênh Vĩnh Tế và kênh T5 | 104°52'16.00"E 10°30'31.22"N | Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp và các ảnh hưởng từ nguồn nước. |
| 6 | LX6 | Giao của kênh Vĩnh Tế và kênh Hà Giang | 104°38'40.77"E 10°31'31.02"N | Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sâm nhập mặn và các ảnh hưởng từ nguồn nước. |
| 7 | LX7 | Tp. Rạch Giá, cuối kênh Rạch Giá – Long Xuyên | 105°5'32.33"E 10°1'5.15"N | Kiểm tra CLN do ô nhiễm từ Tp Rạch Giá, xâm nhập mặn từ biển Tây. |
| 8 | LX8 | Giao giữa kênh Tri Tôn và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên. | 104°55'31.97"E 10°11'21.77"N | Kiểm tra CLN do tác động của vùng sản xuất nông nghiệp, ô nhiễm của thị trấn Tri Tôn, xâm nhập mặn từ biển Tây. |
| 9 | LX9 | Giao giữa kênh T5 và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên. | 104°44'29.80"E 10°17'5.24"N | Kiểm tra CLN do tác động của vùng sản xuất nông nghiệp, vùng nuôi trồng thủy sản, xâm nhập mặn từ biển Tây và vùng trũng phèn. |
| 10 | LX10 | Giao giữa kênh Hà Giang và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên. (Cầu Hà Giang) | 104°31'19.46"E 10°22'6.37"N | Kiểm tra CLN do tác động của vùng vùng nuôi trồng thủy sản, xâm nhập mặn từ biển Tây và vùng trũng phèn. |
| 11 | LX11 | Giao giữa kênh Ba Thê Mới và Kênh Rạch Giá Long Xuyên | 105°15'40.55"E 10°15'35.66"N | Kiểm tra CLN do ô nhiễm từ Tp Rạch Giá, và do xâm nhập mặn từ Rạch Giá đến Thoại Sơn |
| 12 | LX12 | Giao của kênh Tám Ngàn và kênh ranh An Giang-Kiên Giang | 104°51'52.26"E 10°21'20.56"N | Kiểm tra CLN do tác động của phèn |
| 13 | LX13 | Đầu kênh Rạch Giá – Long Xuyên từ sông Hậu vào | 105°24'42.59"E 10°22'17.38"N | Kiểm tra CLN từ sông Hậu vào sau khi đi qua Tp. Long Xuyên |

| TT | Ký hiệu | Vị trí điểm đo | Tọa độ điểm quan trắc | Nhiệm vụ |
|---|---|---|---|---|
| 14 | LX14 | Đầu kênh Vịnh Tre phía sông Hậu | 105°12'34.21"E 10°37'5.00"N | Kiểm tra CLN đầu vào HTTL TGLX ở khu vực giữa vùng dự án |